

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ**

b, o c, o t ụ i c h ỷ n h

Cho quý II năm tài chính 2010

MỤC LỤC

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 12

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.283.477.821	70.024.784.929
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6.246.317.478	1.093.600.005
1. Tiền	1	6.246.317.478	1.093.600.005
2. Các khoản tương đương tiền		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	4	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.700.717.001	28.950.471.621
1. Phải thu khách hàng		25.105.285.701	22.308.615.029
2. Trả trước cho người bán		7.466.016.500	6.575.444.000
3. Các khoản phải thu khác	5	129.414.800	66.412.592
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
IV. Hàng tồn kho		26.131.292.565	34.966.013.680
1. Hàng tồn kho	3	26.131.292.565	34.966.013.680
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		7.205.150.777	5.014.699.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		7.205.150.777	5.014.699.623
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.902.590.852	30.286.003.899
I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
II. Tài sản cố định		32.213.090.652	29.558.671.237
1. Tài sản cố định hữu hình	5	8.038.423.932	9.274.404.447
- Nguyên giá		16.531.201.794	16.531.201.794
- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.492.777.862)	(7.256.797.347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Nguyên giá		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	8	1.830.000.000	1.830.000.000
- Nguyên giá		1.930.000.000	1.930.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		(100.000.000)	(100.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	22.344.666.720	18.454.266.790
III. Bất động sản đầu tư		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	660.500.000	660.500.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		660.500.000	660.500.000
V. Tài sản dài hạn khác		29.000.200	66.832.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	11	29.000.200	66.832.662
2. Tài sản dài hạn khác		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		105.186.068.673	100.310.788.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ		42.528.708.958	44.503.680.154
I. Nợ ngắn hạn		41.644.525.465	44.480.611.643
1. Vay và nợ ngắn hạn	12	13.807.718.700	12.061.740.000
2. Phải trả người bán		8.007.977.173	15.106.760.471
3. Người mua trả tiền trước		11.981.129.135	9.381.129.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.901.786.673	3.306.822.133
5. Phải trả người lao động		889.126.978	448.313.700
6. Chi phí phải trả	14	-	-
7. Phải trả nội bộ		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.056.786.806	4.175.846.204
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
II. Nợ dài hạn		884.183.493	23.068.511
1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		-	-
4. Vay và nợ dài hạn		861.114.982	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		23.068.511	23.068.511
7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		62.657.359.715	55.807.108.674
I. Vốn chủ sở hữu	16	62.577.910.457	55.596.709.730
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		48.574.490.000	42.960.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		9.552.553.459	8.429.753.459
3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.526.750.000	1.526.750.000
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.500.000)	(3.500.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		582.571.178	477.396.549
8. Quỹ dự phòng tài chính		207.501.772	102.327.143
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.137.544.048	2.103.492.579
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.449.258	210.398.944
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.449.258	210.398.944
2. Nguồn kinh phí		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		105.186.068.673	100.310.788.828

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010
Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	T M	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	4.938.888.366	7.194.434.908	17.578.280.157	11.271.305.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.938.888.366	7.194.434.908	17.578.280.157	11.271.305.405
4. Giá vốn hàng bán	18	4.045.881.317	5.918.671.236	14.999.570.525	8.885.524.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		893.007.049	1.275.763.672	2.578.709.632	2.385.781.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	2.251.156	50.016.525	14.713.937	60.168.434
7. Chi phí tài chính	20	438.700.512	293.426.544	782.245.709	528.093.039
- Trong đó: Chi phí lãi vay		438.700.512	293.426.544	782.245.709	528.093.039
8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		356.140.502	339.233.923	1.204.844.546	814.967.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		100.417.191	693.119.730	606.333.314	1.102.888.705
11. Thu nhập khác		-	5.000.000	-	5.000.000
12. Chi phí khác		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác		-	5.000.000	-	5.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.417.191	698.119.730	606.333.314	1.107.888.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		25.104.295	174.529.932	151.583.328	276.972.176
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>75.312.896</u>	<u>523.589.798</u>	<u>454.749.986</u>	<u>830.916.529</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) Mệnh giá cổ phiếu : 10.000đ		16	13	94	207

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		18.633.222.594	17.197.079.791
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(5.314.540.877)	(1.680.224.322)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(820.981.056)	(1.693.814.700)
4. Tiền chi trả lãi vay			(385.470.036)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(583.347.077)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		16.511.731.236	11.951.514.383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.730.633.966)	(21.309.689.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.695.450.854	4.079.396.108
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.713.937	60.168.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		14.713.937	65.168.434
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.548.177.700	6.351.739.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(11.105.625.018)	(9.568.226.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.557.447.318)	(3.216.486.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.152.717.473	928.077.742
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.093.600.005	534.033.748
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.246.317.478	1.462.111.490

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp ngày 20 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 09 tháng 11 năm 2009.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng. Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm)
- Vốn điều lệ: 150.000.000.000đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng)

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 60 + 61 khu đô thị Văn Phú- Phú La- Hà Đông- Hà Nội.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** Từ 01/01 đến 31/12 dương lịch hàng năm
2. **Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán:** Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (đ), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Đơn vị áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Trong năm 2010, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà đã triển khai áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo các quyết định của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt I;
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt II;
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt III.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt IV.
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt V.

3. Hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	5 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Thương hiệu Sông Đà	3 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 — Chi phí đi vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán thuộc một hay nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh nên chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí kinh doanh từng kỳ hạch toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng là cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của Đơn vị trong kỳ. Thu nhập khác gồm: thu từ thanh lý nhượng bán tài sản, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ, các khoản thu nhập bất thường khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2010
(TIẾP THEO)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.186.739.499	1.756.500
Tiền gửi ngân hàng	1.059.577.979	1.091.843.505
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>6.246.317.478</u>	<u>1.093.600.005</u>

2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động	96.332.225	32.930.176
Tiền điện thoại phải thu	509.829	400.000
Nguyễn Văn Minh	19.701.616	20.201.616
Chi BHXH trả thay lương	12.880.800	12.880.800
Cộng	<u>129.424.470</u>	<u>66.412.592</u>

3 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.131.292.565	34.966.013.680
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>26.131.292.565</u>	<u>34.966.013.680</u>

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	3.517.428.700	9.023.594.356	3.823.294.107	166.884.631	-	16.531.201.794
2 Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng b	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	3.517.428.700	9.023.594.356	3.823.294.107	166.884.631	-	16.531.201.794
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	142.249.309	5.147.840.567	1.822.316.169	144.391.302	-	7.256.797.347
2 Khấu hao trong năm	70.348.572	827.655.508	328.731.893	9.244.542	-	1.235.980.515
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	212.597.881	5.975.496.075	2.151.048.062	153.635.844	-	8.492.777.862
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	3.375.179.391	3.875.753.789	2.000.977.938	22.493.329	-	9.274.404.447
2 Tại ngày cuối năm	3.304.830.819	3.048.098.281	1.672.246.045	13.248.787	-	8.038.423.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2010
(TIẾP THEO)

5 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giá trị thương hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1 Số dư đầu năm	1.830.000.000	-	100.000.000	-	-	1.930.000.000
2 Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3 Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng t	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển n.bộ	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	1.830.000.000	-	100.000.000	-	-	1.930.000.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	0
2 Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
3 Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4 Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	0
III - Giá trị còn lại						
1 Tại ngày đầu năm	1.830.000.000	-	100.000.000	-	-	1.930.000.000
2 Tại ngày cuối năm	1.830.000.000	-	100.000.000	-	-	1.930.000.000

6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Thủy điện Tát Ngoãng - Sơn La	9.830.629.129	7.355.950.042
- Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu - Sơn La	5.107.400.452	4.904.439.114
- Thủy điện Chấn Thịnh - Điện Biên	3.105.835.354	2.710.226.170
- Thủy điện Thu Cúc - Yên Bái	3.857.019.679	3.125.310.047
	<u>385.509.369</u>	<u>358.341.417</u>
Cộng	<u>22.286.393.983</u>	<u>18.454.266.790</u>

7 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 2	500.000	500.000
- Góp vốn vào khu kinh tế Hải Hà	660.000.000	660.000.000
Cộng	<u>660.500.000</u>	<u>660.500.000</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.000.200	66.832.662
Cộng	<u>29.000.200</u>	<u>66.832.662</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2010
(TIẾP THEO)

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.807.718.700	12.061.740.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	11.305.718.700	8.828.740.000
- Vay cá nhân	2.502.000.000	3.233.000.000
Lê Học Từ	1.145.000.000	1.145.000.000
Kiều thị Sợi		835.000.000
Vũ Thị Thanh Tâm		650.000.000
Hoàng Mai Chi		123.000.000
Phạm Thị Bình		90.000.000
Đỗ Thị Hiền		90.000.000
Đình Văn Tập	912.000.000	300.000.000
Vũ Thị Thanh Nga	445.000.000	
	-	-
Cộng	<u>13.807.718.700</u>	<u>12.061.740.000</u>

10 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	861.114.982	-
- Ngân hàng TECHCOMBANK chi nhánh Láng Hạ	861.114.982	-
	-	-
Cộng	<u>861.114.982</u>	<u>-</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.200.034.252	1.758.431.941
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.699.973.518	1.548.390.192
Thuế thu nhập cá nhân	1.778.900	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>4.901.786.670</u>	<u>3.306.822.133</u>

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	72.609.889	9.759.888
Bảo hiểm xã hội	508.259.906	606.551.939
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.407.720.369	3.513.216.779
Bảo hiểm thất nghiệp	68.196.643	46.317.598
Cộng	<u>2.056.786.807</u>	<u>4.175.846.204</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2010
(TIẾP THEO)

13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tạ phụ lục VCSH)

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Vốn góp của Công ty TNHH XNK và đầu tư xây dựng	3.614.000.000	
Vốn góp của Công ty CP thủy lợi, thủy điện Thái Bình	2.000.000.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	42.960.490.000	42.960.490.000
	<u>48.574.490.000</u>	<u>42.960.530.179</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2010
 (TIẾP THEO)**

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	42.960.490.000	40.150.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	8.424.490.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	51.384.980.000	40.150.000.000
	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.138.498	4.015.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.138.498	4.015.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.138.498	4.015.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	350	1
- Cổ phiếu phổ thông	350	1
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.138.148	4.014.999
- Cổ phiếu phổ thông	5.138.148	4.014.999
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.578.280.157	11.271.305.405
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	17.578.280.157	11.271.305.405
Cộng	17.578.280.157	11.271.305.405

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.999.570.525	8.885.524.311
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	14.999.570.525	8.885.524.311

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.713.937	60.168.434
Cộng	14.713.937	60.168.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2010
(TIẾP THEO)

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	782.245.709	528.093.039
Cộng	782.245.709	528.093.039

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cơ phiếu phổ thông(đ)	454.749.986	830.916.529
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (CP)	4.857.449	4.015.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	94	207

2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / tổng tài sản	%	68,72	74,21
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	31,28	25,79
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	40,43	43,09
Ngôn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	59,57	56,91
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,47	2,32
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,74	1,72
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,15	0,03
3 Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,03	0,10
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,52	0,07
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,10	0,01
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,07	0,01
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên ngôn vốn chủ sở hữu	%	0,12	0,01

3 Số liệu so sánh

Doanh thu 6 tháng năm 2010 so với 6 tháng năm 2009 tăng 55%

Lợi nhuận 6 tháng năm 2010 so với 6 tháng năm 2009 giảm 46%

6 tháng đầu năm 2010 Công ty đã đẩy mạnh công tác đấu thầu, thi công nên doanh thu tăng hơn nhưng lợi nhuận giảm do chi phí nguyên vật liệu tăng, chi phí lãi vay tăng...

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Lê

Lê Quảng Đại

Đình Văn Nhân

13.VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.150.000.000	11.240.243.459	-	(10.000)	375.069.406	-	2.046.542.865	53.811.845.730
Tăng vốn trong năm trước	2.810.490.000	-	1.526.750.000	-	102.327.143	102.327.143	-	4.541.894.286
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.769.993.986	1.769.993.986
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	2.810.490.000	-	3.490.000	-	-	1.713.044.272	4.527.024.272
Số dư cuối năm trước	42.960.490.000	8.429.753.459	1.526.750.000	(3.500.000)	477.396.549	102.327.143	2.103.492.579	55.596.709.730
Tăng vốn trong năm nay	5.614.000.000	1.122.800.000	-	-	105.174.629	105.174.629	75.312.896	7.022.462.154
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	105.174.629	105.174.629	75.312.896	285.662.154
Tăng khác	5.614.000.000	1.122.800.000	-	-	-	-	-	6.736.800.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	41.261.424	41.261.424
Số dư cuối năm	48.574.490.000	9.552.553.459	1.526.750.000	(3.500.000)	582.571.178	207.501.772	2.137.544.051	62.577.910.460

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ %	Đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)		0,00%		0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	48.574.490.000	100,00%	40.150.000.000	100,00%
- Do pháp nhân nắm giữ	5.614.000.000	11,56%	-	0,00%
- Do thể nhân nắm giữ	<u>42.960.490.000</u>	88,44%	<u>40.150.000.000</u>	100,00%
Cộng	<u>48.574.490.000</u>	100%	<u>40.150.000.000</u>	100%